

DANH SÁCH THU TIỀN

Đợt 1 tháng 05/2025 - Lớp: D 1

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900437	Nguyễn Hoài An		100.000	100.500	6		120.000	14		99.792	420.292			420.292	
2	NAN011900438	Nguyễn Thị An Bình		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
3	NAN011900439	Phan Minh Đạt		100.000	100.500	9		180.000	9		64.152	444.652			444.652	
4	NAN011900440	Nguyễn Thị Dung		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
5	NAN011900441	Nguyễn Ánh Dương		100.000	100.500	9		180.000	9		64.152	444.652			444.652	
6	NAN011900442	Trương Ngân Hà		100.000	100.500	12		240.000				440.500			440.500	
7	NAN011900443	Phạm Thị Ngọc Hân		100.000	100.500	14		280.000				480.500			480.500	
8	NAN011900444	Nguyễn Thế Minh Hào		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
9	NAN011900445	Nguyễn Gia Hưng		100.000	100.500	14		280.000				480.500			480.500	
10	NAN011900446	Nguyễn Đức Bảo Khang		100.000	100.500	14		280.000				480.500			480.500	
11	NAN011900447	Nguyễn Khánh Linh		100.000	100.500	9		180.000	9		64.152	444.652			444.652	
12	NAN011900449	Nguyễn Phi Lộc		100.000	100.500	11		220.000				420.500			420.500	
13	NAN011900450	Trần Quang Minh		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
14	NAN011900451	Bùi Thị Ngọc Diệp		100.000	100.500	12		240.000				440.500			440.500	
15	NAN011900452	Nguyễn Hoàng Nhân		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
16	NAN011900453	Trần Quỳnh Như		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036			526.036	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900454	Trần Quang Phong		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
18	NAN011900455	Nguyễn Hữu Phúc Thịnh		100.000	100.500	14		280.000				480.500			480.500	
19	NAN011900456	Nguyễn Ngọc Trâm		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
20	NAN011900457	Nguyễn Trọng Trung		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
21	NAN011900458	Nguyễn Khôi Vỹ		100.000	100.500	14		280.000				480.500			480.500	
22	NAN011900459	Nguyễn Khánh Ngọc		100.000	100.500	13		260.000				460.500			460.500	
23	NAN011900460	Bùi Bảo Việt		100.000	100.500	10		200.000				400.500			400.500	
24	NAN011900461	TRần Thị Bảo Ngọc		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
Tổng cộng				2.400.000	2.412.000	297		5.940.000	177		1.261.656	12.013.656			12.013.656	

Bằng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN
Đợt 1 tháng 05/2025 - Lớp: D 2

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900462	Đinh Diệp Bảo An		100.000	100.500	12		240.000	13		92.664	533.164			533.164	
2	NAN011900463	Từ Ngọc Tuấn Anh		100.000	100.500	13		260.000	12		85.536	546.036			546.036	
3	NAN011900464	Nguyễn Thùy Anh		100.000	100.500	12		240.000	13		92.664	533.164			533.164	
4	NAN011900465	Nguyễn Ngọc Bảo Châu		100.000	100.500	9		180.000	11		78.408	458.908			458.908	
5	NAN011900466	Nguyễn Đình Minh Đăng		100.000	100.500	5		100.000				300.500			300.500	
6	NAN011900467	Nguyễn Quang Hải Đăng		100.000	100.500	12		240.000	13		92.664	533.164			533.164	
7	NAN011900468	Nguyễn Doãn Bảo Nam		100.000	100.500	7		140.000	4		28.512	369.012			369.012	
8	NAN011900470	Trần Thị Minh Hiền		100.000	100.500	11		220.000	11		78.408	498.908			498.908	
9	NAN011900471	Nguyễn Minh Khang		100.000	100.500	14		280.000	13		92.664	573.164			573.164	
10	NAN011900472	Cao Đan Linh		100.000	100.500	14		280.000	13		92.664	573.164			573.164	
11	NAN011900473	Trần Hà My		100.000	100.500	13		260.000	12		85.536	546.036			546.036	
12	NAN011900475	Nguyễn Duy Phát		100.000	100.500	13		260.000	12		85.536	546.036			546.036	
13	NAN011900476	Trần Trung Bá Quốc		100.000	100.500	14		280.000	13		92.664	573.164			573.164	
14	NAN011900477	Trịnh Anh Thư		100.000	100.500	8		160.000	13		92.664	453.164			453.164	
15	NAN011900478	Nguyễn Hữu Quốc Uy		100.000	100.500	10		200.000	12		85.536	486.036			486.036	
16	NAN011900479	Nguyễn Thị Tú Uyên		100.000	100.500	4		80.000	4		28.512	309.012			309.012	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900480	Nguyễn Đức Hoàng Vũ		100.000	100.500	14		280.000	13		92.664	573.164			573.164	
18	NAN011900481	Trần Thảo Vy		100.000	100.500	14		280.000	13		92.664	573.164			573.164	
19	NAN011900482	Nguyễn Thảo Vy		100.000	100.500	14		280.000	13		92.664	573.164			573.164	
20	NAN011900483	Nguyễn Đức Tấn Tài		100.000	100.500	14		280.000	13		92.664	573.164			573.164	
21	NAN011900484	Nguyễn Bảo Ngọc		100.000	100.500	10		200.000	12		85.536	486.036			486.036	
22	NAN011900833	Nguyễn Thị Yến Nhi		100.000	100.500	14		280.000	13		92.664	573.164			573.164	
23	NAN011900835	Nguyễn Thị Thanh Hà		100.000	100.500	14		280.000	14		124.740	605.240			605.240	
Tổng cộng				2.300.000	2.311.500	265		5.300.000	260		1.878.228	11.789.728			11.789.728	

Bằng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN

Đợt 1 tháng 05/2025 - Lớp: C 3

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900538	Võ Nguyễn Minh Anh		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036			526.036	
2	NAN011900539	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		100.000	100.500	11		220.000	11		78.408	498.908			498.908	
3	NAN011900540	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036			526.036	
4	NAN011900541	Thạch Khánh Chi		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036			526.036	
5	NAN011900542	Đậu Viết Chiến		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
6	NAN011900543	Nguyễn Thị Hải Hậu		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
7	NAN011900544	Nguyễn Thanh Phúc Hưng		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
8	NAN011900545	Nguyễn Thanh Hương		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
9	NAN011900546	Cao Gia Huy		100.000	100.500	5		100.000	5		35.640	336.140			336.140	
10	NAN011900547	Trần Mậu Gia Khánh		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
11	NAN011900548	Vũ Công Kiên		100.000	100.500	11		220.000	11		78.408	498.908			498.908	
12	NAN011900549	Lê Khánh Linh		100.000	100.500	14		280.000				480.500			480.500	
13	NAN011900550	Nguyễn Thế Nhật Minh		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
14	NAN011900551	Nguyễn Thị Huyền My		100.000	100.500	10		200.000	10		71.280	471.780			471.780	
15	NAN011900552	Chu Thảo Nhi		100.000	100.500	4		80.000	11		78.408	358.908			358.908	
16	NAN011900553	Cao Quỳnh Như		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900554	Nguyễn Thị Ngọc Như		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
18	NAN011900555	Nguyễn Đức Tấn Phát		100.000	100.500	12		240.000	11		78.408	518.908			518.908	
19	NAN011900556	Vũ Tiến Phát		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
20	NAN011900557	Trần Mậu Tấn Phát		50.000	100.500	13		260.000	13		57.915	468.415			468.415	
21	NAN011900558	Phạm Tuấn Phong		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036			526.036	
22	NAN011900559	Nguyễn Thị Phương		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
23	NAN011900560	Nguyễn Duy Nhật Quang		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
24	NAN011900561	Trần Mạnh Quang		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
25	NAN011900563	Trần Minh Triết		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
26	NAN011900837	Hoàng Phúc Hưng		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
Tổng cộng				2.550.000	2.613.000	322		6.440.000	314		2.203.443	13.806.443			13.806.443	

Bằng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN

Đợt 1 tháng 05/2025 - Lớp: B 1

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900564	Trần Thị Bảo An		50.000	100.500	13		260.000	13		57.915	468.415			468.415	
2	NAN011900565	Nguyễn Ngọc Trâm An		50.000	100.500	14		280.000	14		62.370	492.870			492.870	
3	NAN011900566	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
4	NAN011900567	Trần Thị Diệu Anh		50.000	100.500	9		180.000	9		40.095	370.595			370.595	
5	NAN011900568	Hồ Trọng Bách		100.000	100.500	7		140.000	7		49.896	390.396			390.396	
6	NAN011900569	Nguyễn Minh Đức		100.000	100.500	14		280.000				480.500			480.500	
7	NAN011900570	Nguyễn Hữu Giang		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
8	NAN011900571	Nguyễn Hương Giang		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
9	NAN011900572	Võ Công Hưng		100.000	100.500	14		280.000				480.500			480.500	
10	NAN011900573	Nguyễn Văn Gia Hưng		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
11	NAN011900574	Nguyễn Văn Phúc Hưng		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
12	NAN011900575	Nguyễn Đức Gia Kiệt		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
13	NAN011900576	Nguyễn Thủy Nga		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
14	NAN011900577	Nguyễn Thị An Nhiên		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
15	NAN011900578	Nguyễn Hồng Nhung		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
16	NAN011900579	Nguyễn Tấn Phát		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900580	Nguyễn Đình Minh Phát			100.500	14		280.000	14			380.500			380.500	
18	NAN011900581	Trần Tuấn Phát		100.000	100.500	12		240.000	13		92.664	533.164			533.164	
19	NAN011900582	Nguyễn Quỳnh Vĩnh Phát		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
20	NAN011900583	Trương Đình Phong		100.000	100.500	13		260.000	14		99.792	560.292			560.292	
21	NAN011900584	Nguyễn Doãn Phước		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
22	NAN011900585	Nguyễn Đình Quân		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036			526.036	
23	NAN011900586	Nguyễn Xuân Quang		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
24	NAN011900587	Nguyễn Hữu Quốc			100.500	9		180.000	12			280.500			280.500	
25	NAN011900588	Nguyễn Văn Quyết		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
26	NAN011900589	Nguyễn Hữu Sinh		50.000	100.500	12		240.000	12		53.460	443.960			443.960	
27	NAN011900590	Nguyễn Đức Tài		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
28	NAN011900591	Nguyễn Thị Phương Thảo		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
29	NAN011900592	Nguyễn Doãn Thịnh		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
30	NAN011900593	Chu Thị Thùy Trang		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036			526.036	
31	NAN011900594	Nguyễn Quang Vinh		100.000	100.500	9		180.000	9		64.152	444.652			444.652	
32	NAN011900595	Lê Anh Vũ		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
Tổng cộng				2.800.000	3.216.000	408		8.160.000	385		2.430.648	16.606.648			16.606.648	

Bằng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN
Đợt 1 tháng 05/2025 - Lớp: B 2

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900596	Mai Văn An		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
2	NAN011900597	Nguyễn Khắc Thiên Ân		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
3	NAN011900598	Nguyễn Thị Kim Anh		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
4	NAN011900599	Nguyễn Trâm Anh		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
5	NAN011900600	Nguyễn Thị Phương Anh		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036			526.036	
6	NAN011900601	Lê Tuấn Anh		100.000	100.500	9		180.000				380.500			380.500	
7	NAN011900602	Nguyễn Thế Hoàng Bách		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
8	NAN011900603	Nguyễn Phúc Bảo		100.000	100.500	7		140.000	9		64.152	404.652			404.652	
9	NAN011900604	Ngô Thị Bảo Châu		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
10	NAN011900605	Nguyễn An Châu		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
11	NAN011900606	Nguyễn Linh Chi		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036			526.036	
12	NAN011900607	Trịnh Xuân Minh Chính		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
13	NAN011900608	Nguyễn Linh Đan		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036			526.036	
14	NAN011900609	Nguyễn Huy Hoàng		100.000	100.500	14		280.000				480.500			480.500	
15	NAN011900610	Trần Quang Khải		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
16	NAN011900611	Nguyễn Đăng Khoa		100.000	100.500	13		260.000				460.500			460.500	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900612	Trần Khánh Ngân		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
18	NAN011900613	Nguyễn Duy Nhật		100.000	100.500	10		200.000	10		71.280	471.780			471.780	
19	NAN011900614	Trần Gia Nhi		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
20	NAN011900615	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
21	NAN011900616	Lê Trần Tuấn Phát		50.000	100.500	14		280.000	14		62.370	492.870			492.870	
22	NAN011900617	Nguyễn Thế Thái		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
23	NAN011900618	Nguyễn Phúc Thịnh		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
24	NAN011900619	Trần Cao Hòa Thuận			100.500	14		280.000	14			380.500			380.500	
25	NAN011900620	Nguyễn Bảo Trâm		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
26	NAN011900621	Nguyễn Tuấn Trung		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
27	NAN011900622	Trịnh Lữ Sinh Trường		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
28	NAN011900623	Nguyễn Thị Tú Uyên		100.000	100.500	9		180.000	9		64.152	444.652			444.652	
29	NAN011900624	Nguyễn Thảo Vân		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
30	NAN011900625	Nguyễn Duy Quốc Việt		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
31	NAN011900626	Nguyễn Duy Quốc Vương		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
32	NAN011900627	Nguyễn Thị Hoàng Yến		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
Tổng cộng				3.050.000	3.216.000	413		8.260.000	379		2.564.298	17.090.298			17.090.298	

Bảng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN
Đợt 1 tháng 05/2025 - Lớp: B 3

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900628	Lê Minh An		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
2	NAN011900629	Nguyễn Thị Huyền Anh		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
3	NAN011900630	Nguyễn Ngọc Huyền Anh		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
4	NAN011900631	Trần Hữu Gia Bảo		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
5	NAN011900632	Nguyễn Đức Bảo		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
6	NAN011900633	Nguyễn Phi Bảo		100.000	100.500	11		220.000	11		78.408	498.908			498.908	
7	NAN011900634	Lê Ngọc Châu		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
8	NAN011900635	Nguyễn Đức Minh Châu		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
9	NAN011900636	Trần Linh Đan		100.000	100.500	4		80.000	4		28.512	309.012			309.012	
10	NAN011900637	Trần Tiến Đạt		100.000	100.500	13		260.000	14		99.792	560.292			560.292	
11	NAN011900638	Nguyễn Phi Đô		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
12	NAN011900639	Trần Trung Đô		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
13	NAN011900640	Đặng Hữu Tiến Dũng		100.000	100.500	11		220.000	10		71.280	491.780			491.780	
14	NAN011900641	Trương Xuân Dũng		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
15	NAN011900642	Nguyễn Văn Hải		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
16	NAN011900643	Trần Mậu Gia Huy		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900644	Nguyễn Văn Minh Khang		100.000	100.500	11		220.000	11		78.408	498.908			498.908	
18	NAN011900645	Trần Phương Linh		100.000	100.500	4		80.000	4		28.512	309.012			309.012	
19	NAN011900646	Nguyễn Thị Trà My		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
20	NAN011900647	Nguyễn Phúc Nguyên		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
21	NAN011900648	Nguyễn Thế Nhất		100.000	100.500	6		120.000	6		42.768	363.268			363.268	
22	NAN011900649	Đặng Phương Thảo		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
23	NAN011900650	Trần Cát Tiên		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
24	NAN011900651	Hoàng Thị Thùy Trâm		100.000	100.500	14		280.000				480.500			480.500	
25	NAN011900652	Nguyễn Bảo Trâm		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
26	NAN011900653	Nguyễn Thu Trang		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
27	NAN011900654	Nguyễn Thị Bảo Trúc		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
28	NAN011900655	Vô Thị Tú Uyên		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036			526.036	
29	NAN011900656	Nguyễn Hữu Anh Vũ		100.000	100.500	14		280.000				480.500			480.500	
30	NAN011900657	Nguyễn Trọng Anh Vũ		100.000	100.500	3		60.000	3		21.384	281.884			281.884	
31	NAN011900658	Vô Công Vượng		100.000	100.500	14		280.000				480.500			480.500	
Tổng cộng				3.100.000	3.115.500	375		7.500.000	333		2.373.624	16.089.124			16.089.124	

Bảng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN
Đợt 1 tháng 05/2025 - Lớp: B 4

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900659	Nguyễn Thị Bảo An		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
2	NAN011900660	Phạm Linh Anh		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
3	NAN011900661	Nguyễn Thanh Hằng		100.000	100.500	10		200.000	10		71.280	471.780			471.780	
4	NAN011900662	Trần Thị Minh Hạnh		100.000	100.500	11		220.000	11		78.408	498.908			498.908	
5	NAN011900663	Nguyễn Đình Gia Hưng		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036			526.036	
6	NAN011900664	Trần Thị Hương		50.000	100.500	14		280.000	14		62.370	492.870			492.870	
7	NAN011900665	Nguyễn Hữu Minh Khôi		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036			526.036	
8	NAN011900666	Nguyễn Văn Lâm		100.000	100.500	8		160.000	8		57.024	417.524			417.524	
9	NAN011900667	Đậu Khánh Linh		100.000	100.500	13		260.000	14		99.792	560.292			560.292	
10	NAN011900668	Nguyễn Duy Bảo Nam		100.000	100.500	10		200.000	10		71.280	471.780			471.780	
11	NAN011900669	Trần Quỳnh Nga		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
12	NAN011900670	Nguyễn Thị Kim Ngân		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
13	NAN011900671	Đặng Khánh Ngọc		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
14	NAN011900672	Trần Thị Quỳnh Như		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
15	NAN011900673	Trần Thị Tú Như		100.000	100.500	12		240.000	11		78.408	518.908			518.908	
16	NAN011900674	Trần Bảo Như		100.000	100.500	13		260.000	14		99.792	560.292			560.292	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900675	Nguyễn Kim Oanh		100.000	100.500	13		260.000	14		99.792	560.292			560.292	
18	NAN011900676	Trần Đình Phi		100.000	100.500	10		200.000	10		71.280	471.780			471.780	
19	NAN011900677	Trần Danh Phong		100.000	100.500	9		180.000	8		57.024	437.524			437.524	
20	NAN011900678	Nguyễn Duy Phúc		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
21	NAN011900679	Đình Trường Phúc		100.000	100.500	9		180.000	9		64.152	444.652			444.652	
22	NAN011900680	Nguyễn Trúc Quỳnh		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
23	NAN011900681	Cao Ánh Sáng		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
24	NAN011900682	Hồ Chí Tài		100.000	100.500	12		240.000	13		92.664	533.164			533.164	
25	NAN011900683	Nguyễn Anh Thư		100.000	100.500	11		220.000	11		78.408	498.908			498.908	
26	NAN011900684	Nguyễn Thị Anh Thư		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
27	NAN011900685	Nguyễn Hữu Tuấn		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
28	NAN011900686	Nguyễn Thị Hải Yến		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036			526.036	
Tổng cộng				2.750.000	2.814.000	342		6.840.000	344		2.414.610	14.818.610			14.818.610	

Bằng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN
Đợt 1 tháng 05/2025 - Lớp: A 1

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900687	Nguyễn Hoài An			100.500	4		80.000	4		28.512	209.012			209.012	
2	NAN011900688	Trần Thị Bảo Anh			100.500	8		160.000	8		57.024	317.524			317.524	
3	NAN011900689	Nguyễn Thị Quỳnh Anh			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
4	NAN011900690	Nguyễn Lê Băng Băng			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
5	NAN011900691	Phạm Minh Đạt			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
6	NAN011900692	Ngô Cao Đạt			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
7	NAN011900693	Trần Nhật Đức			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
8	NAN011900694	Nguyễn Đức Hoàng Gia			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
9	NAN011900695	Nguyễn Thị Ngọc Hân			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
10	NAN011900696	Trần Gia Hưng			100.500	7		140.000				240.500			240.500	
11	NAN011900697	Trần Gia Huy			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
12	NAN011900698	Nguyễn Duy Khang			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
13	NAN011900699	Vũ Minh Khang			100.500							100.500			100.500	
14	NAN011900700	Trần Mậu Gia Lâm			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
15	NAN011900701	Lê Gia Hưng			100.500	11		220.000	11		78.408	398.908			398.908	
16	NAN011900702	Nguyễn Ngọc Mỹ			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900703	Nguyễn Khánh Ngọc			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
18	NAN011900704	Nguyễn Cao Khánh Ngọc			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
19	NAN011900705	Nguyễn Thảo Nguyên			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
20	NAN011900706	Đặng Khôi Nguyên			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
21	NAN011900707	Đậu Đình Khôi Nguyên			100.500	5		100.000	5		35.640	236.140			236.140	
22	NAN011900708	Trần Thị Ánh Nguyệt			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
23	NAN011900709	Trần Thiện Nhân			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
24	NAN011900710	Nguyễn Ánh Nhi			100.500	13		260.000	12			360.500			360.500	
25	NAN011900711	Nguyễn Ngọc Như			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
26	NAN011900712	Nguyễn Phi Phong			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
27	NAN011900713	Trịnh Bảo Quyên			100.500	12		240.000	12		85.536	426.036			426.036	
28	NAN011900714	Ngô Như Quỳnh			100.500	12		240.000	12		85.536	426.036			426.036	
29	NAN011900715	Trần Mậu Phúc Thịnh			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
30	NAN011900716	Nguyễn Thị Hoài Thu			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
31	NAN011900717	Nguyễn Thị Anh Thư			100.500	14		280.000	13		92.664	473.164			473.164	
32	NAN011900718	Trần Nhã Trâm			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
33	NAN011900719	Nguyễn Thị Hương Trâm			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
34	NAN011900720	Trần Mậu Anh Tuấn			100.500	14		280.000	14		62.370	442.870			442.870	
35	NAN011900721	Trần Cát Tường			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
36	NAN011900722	Nguyễn Thị Thảo Vy			100.500	7		140.000	7		49.896	290.396		290.396		

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
Tổng cộng					3.618.000	436		8.720.000	427		2.920.698	15.258.698		290.396	14.968.302	

Bằng chữ: Hai trăm chín mươi nghìn ba trăm chín mươi sáu đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN
Đợt 1 tháng 05/2025 - Lớp: A 2

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900723	Nguyễn Doãn Nhật Anh			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
2	NAN011900724	Nguyễn Quỳnh Anh			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
3	NAN011900725	Nguyễn Thị Diệu Anh			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
4	NAN011900726	Nguyễn Thị Bảo Châu			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
5	NAN011900727	Nguyễn Thị Bảo Châu			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
6	NAN011900728	Nguyễn Hoàng Thùy Dung			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
7	NAN011900729	Nguyễn Thị Mai Dung			100.500	10		200.000	10		71.280	371.780			371.780	
8	NAN011900730	Đậu Viết Dũng			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
9	NAN011900731	Nguyễn Ngọc Hân			100.500	12		240.000	12		85.536	426.036			426.036	
10	NAN011900732	Nguyễn Thị Thanh Hằng			100.500	14		280.000	14		62.370	442.870			442.870	
11	NAN011900733	Nguyễn Thị Thu Hòa			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
12	NAN011900734	Nguyễn Hữu Hoài			100.500	8		160.000	8		57.024	317.524			317.524	
13	NAN011900735	Nguyễn Ngọc Hoan			100.500	12		240.000	12		85.536	426.036			426.036	
14	NAN011900736	Nguyễn Văn Gia Hưng			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
15	NAN011900737	Nguyễn Phi Nhật Huy			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
16	NAN011900738	Nguyễn Đức Huy			100.500	9		180.000	9		64.152	344.652			344.652	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900739	Nguyễn Thị Huyền			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
18	NAN011900740	Nguyễn Văn Phúc Khang			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
19	NAN011900741	Nguyễn Hữu Minh Khang			100.500	6		120.000	6		42.768	263.268			263.268	
20	NAN011900742	Tạ Tương Minh Khang			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
21	NAN011900744	Phạm Tuấn Kiệt			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
22	NAN011900745	Nguyễn Đức Phúc Lâm			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
23	NAN011900746	Vũ Thùy Linh			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
24	NAN011900747	Nguyễn Đức Ngọc Minh			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
25	NAN011900748	Lê Nhật Minh			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
26	NAN011900749	Nguyễn Hòa Thuận Nguyên			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
27	NAN011900750	Nguyễn Ngọc Linh Nhi			100.500	3		60.000	3		21.384	181.884			181.884	
28	NAN011900751	Trần Văn Phúc			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
29	NAN011900752	Nguyễn Xuân Phúc			100.500	12		240.000	12		85.536	426.036			426.036	
30	NAN011900753	Hoàng Mai Phương			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
31	NAN011900754	Võ Thị Mỹ Tâm			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
32	NAN011900755	Vũ Mỹ Thơ			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
33	NAN011900756	Nguyễn Bảo Trâm			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
34	NAN011900757	Bùi Khoa Vũ			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
35	NAN011900758	Nguyễn Văn Quốc Vượng			100.500	9		180.000	9		64.152	344.652			344.652	
36	NAN011900759	Thạch Khánh Vy			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
Tổng cộng					3.618.000	452		9.040.000	452		3.184.434	15.842.434			15.842.434	

Bằng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN
Đợt 1 tháng 05/2025 - Lớp: A 3

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900760	Trần Danh An			100.500	11		220.000	11		78.408	398.908			398.908	
2	NAN011900761	Nguyễn Bảo Châu			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
3	NAN011900762	Nguyễn Đức Đàm			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
4	NAN011900763	Nguyễn Ngọc Tâm Đan			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
5	NAN011900764	Nguyễn Đình Đạt			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
6	NAN011900765	Phan Thành Đạt			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
7	NAN011900766	Đặng Hương Giang			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
8	NAN011900767	Nguyễn Hồng Hạnh			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
9	NAN011900768	Cao Thu Hiền			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
10	NAN011900769	Nguyễn Thế Gia Hưng			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
11	NAN011900770	Nguyễn Thị Bảo Lộc			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
12	NAN011900771	Nguyễn Tuấn Khải			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
13	NAN011900772	Chu Minh Khang			100.500	12		240.000	12		85.536	426.036			426.036	
14	NAN011900773	Nguyễn Hữu Huy Khánh			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
15	NAN011900774	Trần Đăng Khôi			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
16	NAN011900775	Nguyễn Đình Minh Khôi			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900776	Đậu Gia Linh			100.500	12		240.000	12		53.460	393.960			393.960	
18	NAN011900777	Nguyễn Thị Thùy Linh			100.500	11		220.000	11		78.408	398.908			398.908	
19	NAN011900778	Trần Thị Khánh Linh			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
20	NAN011900779	Nguyễn Trần Thùy Linh			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
21	NAN011900780	Trần Đình Bảo Minh			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
22	NAN011900781	Nguyễn Quốc Nguyên			100.500	12		240.000	12		85.536	426.036			426.036	
23	NAN011900782	Trịnh Trung Nguyên			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
24	NAN011900783	Nguyễn Văn Minh Nhật			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
25	NAN011900784	Nguyễn Thị Ngọc Nhi			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
26	NAN011900785	Bùi Quỳnh Như			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
27	NAN011900786	Ngô Đình Chấn Phong			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
28	NAN011900787	Nguyễn Phi Phước			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
29	NAN011900788	Nguyễn Phi Anh Phương			100.500	12		240.000	12		53.460	393.960			393.960	
30	NAN011900789	Nguyễn Doãn Hùng Quân			100.500	9		180.000	9		64.152	344.652			344.652	
31	NAN011900790	Nguyễn Như Quỳnh			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
32	NAN011900791	Nguyễn Thị Khánh Tâm			100.500	14		280.000	15		66.825	447.325			447.325	
33	NAN011900792	Nguyễn Thế Toàn			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
34	NAN011900793	Nguyễn Thanh Trà			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
35	NAN011900794	Nguyễn Khánh Trang			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
36	NAN011900795	Nguyễn Hoàng Vũ			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
37	NAN011900796	Nguyễn Thị Tường Vy			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
Tổng cộng					3.718.500	492		9.840.000	493		3.409.857	16.968.357			16.968.357	

Bảng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN
Đợt 1 tháng 05/2025 - Lớp: A 4

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900798	Nguyễn Chu Phương Anh			100.500	9		180.000	14		99.792	380.292			380.292	
2	NAN011900800	Nguyễn Hữu Bách			100.500	11		220.000	11		78.408	398.908			398.908	
3	NAN011900801	Nguyễn Doãn Quốc Bảo			100.500	14		280.000	10		71.280	451.780			451.780	
4	NAN011900802	Nguyễn Hữu Chung			100.500	8		160.000	8		57.024	317.524			317.524	
5	NAN011900803	Nguyễn Thị Linh Đan			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
6	NAN011900804	Nguyễn Xuân Đạo			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
7	NAN011900805	Nguyễn Phi Tuấn Đạt			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
8	NAN011900806	Nguyễn Hà Dung			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
9	NAN011900807	Nguyễn Văn Dũng			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
10	NAN011900808	Trịnh Chấn Dương			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
11	NAN011900809	Nguyễn Hữu Đức Duy			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
12	NAN011900810	Nguyễn Ngọc Hạnh			100.500	9		180.000	9		64.152	344.652			344.652	
13	NAN011900811	Nguyễn Thị Thu Hoài			100.500	14		280.000	14		62.370	442.870			442.870	
14	NAN011900812	Nguyễn Văn Gia Hưng			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164			453.164	
15	NAN011900813	Nguyễn Phi Phúc Khang			100.500	14		280.000				380.500			380.500	
16	NAN011900814	Nguyễn Văn Bảo Khánh			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900815	Nguyễn Thị Bảo Lâm			100.500	8		160.000	13		92.664	353.164			353.164	
18	NAN011900816	Nguyễn Khánh Linh			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
19	NAN011900817	Nguyễn Thị Thùy Linh			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
20	NAN011900818	Võ Thị Khánh Ly			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
21	NAN011900819	Nguyễn Thị Thanh Mai			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
22	NAN011900820	Nguyễn Hoàng Minh			100.500	12		240.000	12		85.536	426.036			426.036	
23	NAN011900821	Nguyễn Thị Khánh Ngân			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
24	NAN011900822	Nguyễn Bảo Ngọc			100.500	12		240.000	12		85.536	426.036			426.036	
25	NAN011900823	Nguyễn Thị Bảo Ngọc (A)			100.500	12		240.000	12		85.536	426.036			426.036	
26	NAN011900824	Nguyễn Thị Bảo Ngọc (B)			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
27	NAN011900825	Nguyễn Duy Nhật			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
28	NAN011900826	Nguyễn Hữu Phong			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
29	NAN011900827	Hoàng An Phú			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
30	NAN011900828	Nguyễn Hồng Quang			100.500	11		220.000	5		35.640	356.140			356.140	
31	NAN011900829	Nguyễn Phương Quỳnh			100.500	7		140.000	7		49.896	290.396			290.396	
32	NAN011900830	Nguyễn Thị Bích Thảo			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
33	NAN011900831	Chu Thị Hải Yến			100.500	14		280.000	14		99.792	480.292			480.292	
34	NAN011900832	Hoàng Bảo Gia Khang				12		240.000				240.000			240.000	
35	NAN011900799	Hồ Quỳnh Anh			100.500	7		140.000	7		49.896	290.396			290.396	
Tổng cộng					3.417.000	437		8.740.000	411		2.892.186	15.049.186			15.049.186	

Bằng chữ:

Ban Giám Hiệu

....., Ngày tháng năm

Người lập biểu